

Số: 60/NQ-HĐND

Trà Vinh, ngày 08 tháng 12 năm 2017

**NGHỊ QUYẾT**  
**Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung**  
**kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**  
**KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT ngày 20/4/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư trung hạn vốn ngân sách Nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) giai đoạn 2016 - 2020 (đợt 2);

Thực hiện Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 09/12/2015 của HĐND tỉnh về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016 - 2020 của tỉnh Trà Vinh;

Xét Tờ trình số 4227/TTr-UBND ngày 14/11/2017 của UBND tỉnh về việc thông qua và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch và thông qua danh mục dự án bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020, với nội dung cụ thể như sau:

## **I. ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2016 - 2020**

**1. Điều chỉnh cắt giảm kế hoạch vốn dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020:** Tổng nguồn vốn điều chỉnh cắt giảm kế hoạch vốn là 328,596 tỷ đồng; cụ thể như sau:

**a) Nguồn vốn ngân sách tỉnh:** Điều chỉnh cắt giảm kế hoạch vốn là 206,085 tỷ đồng; trong đó:

- Vốn ngân sách địa phương (Tại Biểu mẫu số VII kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh): Điều chỉnh cắt giảm kế hoạch vốn 67,495 tỷ đồng của 21 dự án.

- Vốn xô số kiến thiết (Tại Biểu mẫu số VIII kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 và Phụ lục số 10 kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh): Điều chỉnh cắt giảm kế hoạch vốn 138,59 tỷ đồng của 20 dự án.

**b) Nguồn vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020:** Cắt giảm kế hoạch vốn là 122,511 tỷ đồng để bằng phần vốn giao chính thức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT ngày 29/8/2017 so với Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh; trong đó:

- Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới: 95,418 tỷ đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 27,093 tỷ đồng.

**2. Hoán đổi nguồn vốn ngân sách địa phương sang nguồn vốn xô số kiến thiết trong giai đoạn 2016 - 2020:** 211,755 tỷ đồng.

### **3. Bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020**

Tổng kế hoạch vốn ngân sách tỉnh bổ sung giai đoạn 2016 - 2020 là 767,633 tỷ đồng; trong đó:

**a) Nguồn vốn ngân sách địa phương:** 235,9 tỷ đồng; bố trí cho 15 dự án, chuẩn bị đầu tư, đối ứng các dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) và hỗ trợ có mục tiêu cho huyện.

**b) Nguồn vốn xô số kiến thiết:** 362,578 tỷ đồng; bố trí cho 21 dự án, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, dự phòng đầu tư các dự án cấp bách, ứng phó biến đổi khí hậu và hỗ trợ có mục tiêu cho huyện/thị xã/thành phố.

**c) Nguồn vượt thu xô số kiến thiết năm 2016:** 169,155 tỷ đồng; bố trí cho 01 dự án, Chương trình MTQG nông thôn mới và đối ứng vốn ngân sách Trung ương thực hiện Hỗ trợ người có công với cách mạng về nhà ở theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg ngày 26/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ.

## **II. THÔNG QUA DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN 05 NĂM 2016 - 2020 VÀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ (PPP)**

**1. Danh mục dự án bổ sung mới kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016 - 2020:** dự kiến mức vốn là 931,95 tỷ đồng; bố trí cho 36 dự án, xây mới, cải tạo các Trung tâm Bồi dưỡng chính trị cấp huyện, Đề án mầm non 5 tuổi trên địa bàn tỉnh (giai đoạn 3), cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường tiểu học, THCS trên địa bàn tỉnh (giai đoạn 3) và nâng cấp, mở rộng các Trạm cấp nước sạch bức xúc trên địa bàn tỉnh.

**2. Danh mục dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP) giai đoạn 2016 - 2020 điều chỉnh, thay thế Phụ lục số 09 kèm theo Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của HĐND tỉnh.**

*(Đính kèm các phụ lục)*

**Điều 2.** Giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện; Ban Kinh tế - Ngân sách và đại biểu HĐND tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa IX - kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 08/12/2017.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh; Chính phủ;
- Các Bộ: TC, KH và ĐT;
- TT, TU, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: KH và ĐT, TC, XD, KBNN,  
Cục thuế, Cục Thống kê tỉnh;
- TT, HĐND, UBND cấp huyện;
- Văn phòng: HĐND, UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH.

**CHỦ TỊCH**



**Trần Trí Dũng**



**PHỤ LỤC 01**  
**ĐIỀU CHỈNH CÁT GIẢM KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**  
**(NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ XỔ SỔ KIẾN THIẾT)**

*(Kèm theo Nghị quyết số: 60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giai đoạn 2016-2020				Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		KHTH được giao tại NQ 22/NQ-HĐND 08/12/2016 và NQ 44/NQ-HĐND 13/7/2017		Kế hoạch trung hạn sau khi điều chỉnh		Cắt giảm	Ý khác
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	<b>TỔNG SỐ</b>						<b>2.349.341</b>	<b>1.073.547</b>	<b>1.082.236</b>	<b>488.336</b>	<b>676.991</b>	<b>282.991</b>	<b>206.085</b>	
A	<b>NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>						<b>1.420.874</b>	<b>656.780</b>	<b>300.786</b>	<b>206.886</b>	<b>139.391</b>	<b>139.391</b>	<b>67.495</b>	
	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>						<b>1.420.874</b>	<b>656.780</b>	<b>300.786</b>	<b>206.886</b>	<b>139.391</b>	<b>139.391</b>	<b>67.495</b>	
I	<b>Nông nghiệp</b>						<b>64.484</b>	<b>39.756</b>	<b>11.924</b>	<b>7.924</b>	-	-	<b>7.924</b>	
	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>						<b>64.484</b>	<b>39.756</b>	<b>11.924</b>	<b>7.924</b>	-	-	<b>7.924</b>	
(a)	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2015</i>						<b>24.519</b>	<b>24.519</b>	<b>5.924</b>	<b>5.924</b>	-	-	<b>5.924</b>	
1	Trung tâm sản xuất giống thủy sản huyện Tiểu Cần	Huyện Tiểu Cần	Số NNPTNT	cấp IV	2010-2014	1804/QĐ-UBND 24/9/2009	23.081	23.081	1.300	1.300			1.300	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng; Sở Tài chính đã trình cấp thẩm quyền bố trí từ nguồn QTHT năm 2016
2	Kênh cấp II còn lại vùng dự án Nam Măng Thít huyện Cầu Kè (giai đoạn II)	Cầu Kè	Số NNPTNT	20,936 Km kênh, 14 cầu và cải tạo 02 cầu	2010-2014	1398/QĐ-UBND 24/7/2009			3.186	3.186			3.186	Dự án hoàn thành đưa vào sử dụng; Sở Tài chính đã trình cấp thẩm quyền bố trí từ nguồn QTHT năm 2016
3	Khóa tạm khắc phục sự cố sạt lở Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển xã Hiệp Thạnh, huyện Duyên Hải (giai đoạn 2)	Duyên Hải	Số NNPTNT	Công trình thủy lợi, Cấp III	2014-2015	449/QĐ-UBND 06/4/2015	1.438	1.438	1.438	1.438			1.438	Chuyển từ Vốn phòng chống lụt bão sang Vốn bố trí các công trình có thông tri phê duyệt quyết toán theo CV 2339/UBND-KTTH 15/7/2016

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giai đoạn 2016-2020				Ghi chú		
								KHTH được giao tại NQ 22/NQ-HĐND 08/12/2016 và NQ 44/NQ-HĐND 13/7/2017		Kế hoạch trung hạn sau khi điều chỉnh		Cắt giảm	Ý khác	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
(b)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020						39.965	15.237	6.000	2.000	-	-	2.000	
	Dự án di dân khẩn cấp vùng ven biển xã Trường Long Hòa, huyện Duyên Hải	Duyên Hải	Số NNPTNT	41.023m2	2012-2014	1326/QĐ-UBND 25/7/2012	39.965	15.237	6.000	2.000			2.000	Giao đất cho nhà đầu tư điền giá, phần còn lại để trình cấp thẩm quyền quyết toán hoàn thành nên không có nhu cầu sử dụng
II	Công nghiệp						569.522	118.008	11.769	11.769	5.000	5.000	6.769	
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020						564.393	112.879	3.269	3.269	-	-	3.269	
	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2015						564.393	112.879	3.269	3.269	-	-	3.269	
1	Tuyến đường số 03 Khu kinh tế Định An	KKT Định An	BQL Khu Kinh tế		2012-2015	2542/UBND-KTKT 13/8/2012	294.338	58.868	1.370	1.370			1.370	Chủ đầu tư báo cáo nợ đọng tuy nhiên hồ sơ chưa đủ điều kiện thanh toán, chủ đầu tư đề xuất không thanh toán đối với 02 dự án này
2	Tuyến đường số 04 Khu kinh tế Định An	KKT Định An	BQL Khu Kinh tế		2012-2015	2542/UBND-KTKT 13/8/2012	270.055	54.011	1.899	1.899			1.899	
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020						5.129	5.129	8.500	8.500	5.000	5.000	3.500	
	Hệ thống thoát nước mưa - cửa xả 2 và hồ PCCC	TPTV	BQL Khu Kinh tế	Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III	2018-2020	2073/QĐ-UBND, 31/10/2017	5.129	5.129	8.500	8.500	5.000	5.000	3.500	Do dự án duyệt thấp hơn chủ trương ban đầu và KHTH được giao
III	Cấp nước, thoát nước và xử lý rác thải, nước thải						192.203	126.872	13.350	3.350	1.370	1.370	1.980	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020						192.203	126.872	13.350	3.350	1.370	1.370	1.980	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giai đoạn 2016-2020				Ghi chú				
								KHTH được giao tại NQ 22/NQ-HĐND 08/12/2016 và NQ 44/NQ-HĐND 13/7/2017		Kế hoạch trung hạn sau khi điều chỉnh		Cắt giảm	Ý khác			
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
	Trường phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở huyện Càng Long	Càng Long	BQLDA đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp	Cấp II	2012-2016	1628/QĐ-UBND 13/9/2012	90.910	50.489	9.000	9.000	8.000	8.000	1.000	Dừng kỹ thuật, ngưng thực hiện		
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020						14.948	14.948	7.100	7.100	3.200	3.200	3.900			
1	Trung tâm dịch vụ việc làm thuộc Trường trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh Trà Vinh	Trà Cú	Sở LĐTB&XH		2016-2020		3.874	3.874	2.900	2.900			2.900	Theo ý kiến SGĐĐT trong các cuộc họp thì dự án này chưa cần thiết phải đầu tư trong giai đoạn này nên đề xuất cắt giảm không đầu tư giai đoạn này		
2	Trường Trung học phổ thông Hàm Giang, huyện Trà Cú	Trà Cú	Sở GD&ĐT	Cấp III	2016-2018	654/QĐ-UBND 28/3/2016	11.074	11.074	4.200	4.200	3.200	3.200	1000	Hoàn thành đủ vốn		
VI	Quản lý Nhà nước						448.810	291.092	237.343	163.443	120.311	120.311	43.132			
(1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020						448.810	291.092	237.343	163.443	120.311	120.311	43.132			
	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2015						36.481	22.981	19.500	14.900	10.154	10.154	4.746			
1	Nhà làm việc cho các đơn vị thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường	TPTV	Sở TNMT			2427/QĐ-UBND 30/12/2009	6.470	6.470	2.500	2.500			2.500	Hoàn thành thừa vốn do tiết kiệm trong đấu thầu		
2	Trụ sở làm việc Huyện ủy và Khối đảng huyện Duyên Hải (TXDH)	TXDH	UBND thị xã Duyên Hải	cấp III	2011-2016	1004/QĐ-UBND, 23/6/2011	30.011	16.511	17.000	12.400	10.154	10.154	2.246	Hoàn thành thừa vốn do tiết kiệm trong đấu thầu		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giai đoạn 2016-2020				Ghi chú		
								KHTH được giao tại NQ 22/NQ-HĐND 08/12/2016 và NQ 44/NQ-HĐND 13/7/2017		Kế hoạch trung hạn sau khi điều chỉnh		Cắt giảm	Ý khác	
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP
8	9	10	11	12	13	14	15							
	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2015</i>						192.203	126.872	13.350	3.350	1.370	1.370	1.980	
1	Hệ thống thoát nước thị trấn Duyên Hải, huyện Duyên Hải (giai đoạn 1)	Duyên Hải	UBND huyện Duyên Hải	cấp IV	2010-2011	1245/QĐ-UBND, 07/7/2010	5.171	5.171	600	600			600	Dự án đã quyết toán hoàn thành không có nhu cầu sử dụng vốn để xuất cắt giảm
2	Nhà máy cấp nước thị trấn Duyên Hải (dự án lập lại)	TX Duyên Hải	Công ty Cổ phần cấp thoát nước Trà Vinh	9600m3/nđ	2010-2014	1771/QĐ-UBND 08/10/2012	152.613	114.782	11.550	1.550	670	670	880	Hiện công ty đã thực hiện cổ phần hóa nên không sử dụng vốn ngân sách bố trí cho dự án đề xuất điều chuyển sang dự án khác
3	Nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước thị trấn Trà Cú, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	Trà Cú	Công ty Cổ phần cấp thoát nước Trà Vinh		2013-2016	1766/QĐ-UBND 30/10/2014	34.419	6.919	1.200	1.200	700	700	500	
IV	<b>Văn hóa, Thể thao và Du lịch</b>						39.997	15.615	10.300	4.300	1.510	1.510	2.790	
	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>						39.997	15.615	10.300	4.300	1.510	1.510	2.790	
	<i>Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng trước năm 2015</i>						39.997	15.615	10.300	4.300	1.510	1.510	2.790	
	Hạ tầng khu văn hóa Du lịch Ao Bà Om (giai đoạn 2)	TPTV	Sở VH-TTDL	Cấp II	2013-2017	2019/QĐ-UBND 31/10/2012	39.997	15.615	10.300	4.300	1.510	1.510	2.790	Vướng giải phóng mặt bằng, cắt giảm hạng mục nên thừa vốn, hiện dự án hoàn thành không có nhu cầu sử dụng
V	<b>Giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>						105.858	65.437	16.100	16.100	11.200	11.200	4.900	
(1)	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>						90.910	50.489	9.000	9.000	8.000	8.000	1.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giai đoạn 2016-2020				Ghi chú		
								KHTH được giao tại NQ 22/NQ-HĐND 08/12/2016 và NQ 44/NQ-HĐND 13/7/2017		Kế hoạch trung hạn sau khi điều chỉnh		Cắt giảm	Ý khác	
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
(2)	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2020						412.329	268.111	217.843	148.543	110.157	110.157	38.386	
1	Trung tâm Hội nghị thuộc Trung tâm Chính trị - Hành chính tỉnh Trà Vinh (dự án lập lại)	TPTV	Ban Điều hành Đề án xây dựng Trung tâm Chính trị hành chính tỉnh Trà Vinh	Công trình dân dụng, cấp I	2012-2016	277/QĐ-UBND 9/3/2012; 1653/QĐ-UBND 18/9/2012	243.466	121.733	116.000	50.000	20.000	20.000	30.000	Do cắt giảm một số thiết bị không đầu tư nên thừa vốn, hiện dự án hoàn thành không có nhu cầu sử dụng
2	Nhà khách Trung tâm Hội nghị tỉnh Trà Vinh	TPTV	Ban Chỉ đạo các công trình trọng điểm tỉnh Trà Vinh	Cấp II	2014-2015	1326a/QĐ UBND, 13/8/2014	116.618	116.618	74.793	74.793	72.327	72.327	2.466	Hoàn thành thừa vốn do tiết kiệm trong đấu thầu
3	Xây dựng khối nhà hành chính Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (nay là UBND TXDH)	TXDH	UBND thị xã Duyên Hải	cấp III	2014-2017	1751/QĐ-UBND 28/10/2014	17.971	8.986	12.000	8.700	6.800	6.800	1.900	Hoàn thành thừa vốn do tiết kiệm trong đấu thầu
4	Khu hành chính tập trung và đường vào khu hành chính tập trung xã Long Khánh, huyện Duyên Hải	Duyên Hải	UBND huyện Duyên Hải	cấp III	2013-2015	1858/QĐ-UBND, 19/10/2012	19.307	5.807	9.300	9.300	7.300	7.300	2.000	Hoàn thành thừa vốn do tiết kiệm trong đấu thầu
5	Trụ sở làm việc khối đoàn thể huyện Cầu Kè, tỉnh Trà Vinh	Cầu Kè	UBND huyện Cầu Kè	Cấp III	2013-2015	2010/QĐ-UBND, 31/10/2012	14.967	14.967	5.750	5.750	3.730	3.730	2.020	Dự án hoàn thành thừa vốn do tiết kiệm đấu thầu
<b>B</b>	<b>VỐN XÓ SỐ KIẾN THIẾT</b>						<b>928.467</b>	<b>416.767</b>	<b>781.450</b>	<b>281.450</b>	<b>537.600</b>	<b>143.600</b>	<b>138.590</b>	
	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>						<b>928.467</b>	<b>416.767</b>	<b>781.450</b>	<b>281.450</b>	<b>537.600</b>	<b>143.600</b>	<b>138.590</b>	
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực Giáo dục - đào tạo, dạy nghề và Y tế</b>						<b>85.718</b>	<b>85.718</b>	<b>66.200</b>	<b>66.200</b>	<b>48.040</b>	<b>48.040</b>	<b>18.900</b>	
1	Y tế						28.072	28.072	24.100	24.100	15.800	15.800	8.300	
(1)	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020						14.889	14.889	12.500	12.500	10.200	10.200	2.300	



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giai đoạn 2016-2020				Ghi chú				
								KHTH được giao tại NQ 22/NQ-HĐND 08/12/2016 và NQ 44/NQ-HĐND 13/7/2017		Kế hoạch trung hạn sau khi điều chỉnh		Cắt giảm	Ý khác			
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
	Trung tâm y tế dự phòng huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	UBND huyện Tiểu Cần	cấp III	2014-2016	1753a/QĐ-UBND 29/10/2014	14.889	14.889	12.500	12.500	10.200	10.200	2.300	Hoàn thành đủ vốn (tiết kiệm đầu thầu)		
(2)	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020</b>						<b>13.183</b>	<b>13.183</b>	<b>11.600</b>	<b>11.600</b>	<b>5.600</b>	<b>5.600</b>	<b>6.000</b>			
1	Mua sắm máy chạy thận nhân tạo cho Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh	TPTV	Sở Y tế	TTB	2016-2018	644/QĐ-UBND, 28/3/2016	6.100	6.100	5.000	5.000	4.400	4.400	600	Hoàn thành đưa vào sử dụng (tiết kiệm đầu thầu)		
2	Cải tạo Trung tâm Y tế dự phòng tỉnh Trà Vinh	TPTV	Sở Y tế	cấp IV	2018-2020		1.283	1.283	1.800	1.800	1.200	1.200	600	Do dự án duyệt thấp hơn chủ trương DA ban đầu và KHTH được giao		
3	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm Dân số - KHHGD các huyện Càng Long, Châu Thành, thành phố Trà Vinh và thị xã Duyên Hải	Trên địa bàn các huyện	Sở Y tế	cấp IV	2017-2019		2.800	2.800	2.300	2.300	-	-	2.300	Giãn tiến độ thực hiện sau giai đoạn 2016 - 2020; rà soát sáp nhập các đơn vị theo quy định của Bộ Y tế		
4	Trung tâm Dân số - KHHGD huyện Trà Cú	Trà Cú	Sở Y tế	cấp IV	2017-2019		3.000	3.000	2.500	2.500	-	-	2.500			
2	<b>Giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>						<b>57.646</b>	<b>57.646</b>	<b>42.100</b>	<b>42.100</b>	<b>32.240</b>	<b>32.240</b>	<b>10.600</b>			
(1)	<b>Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</b>						<b>14.999</b>	<b>14.999</b>	<b>6.000</b>	<b>6.000</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>5.970</b>			
	Trung tâm Chăm sóc Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	Châu Thành	Sở LĐTBXH	Cấp IV	2013-2015	1996/QĐ-UBND 31/10/2012	14.999	14.999	6.000	6.000	30	30	5.970	Ngưng thực hiện các hạng mục còn lại, kết thúc dự án		
(2)	<b>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020</b>						<b>42.647</b>	<b>42.647</b>	<b>36.100</b>	<b>36.100</b>	<b>32.210</b>	<b>32.210</b>	<b>4.630</b>			
1	Trường Trung học phổ thông Hàm Giang, huyện Trà Cú	Trà Cú	Sở GD&ĐT	Cấp III	2016-2018	654/QĐ-UBND, 28/3/2016	11.074	11.074	5.600	5.600	4.870	4.870	730	Hoàn thành đưa vào sử dụng (do tiết kiệm đầu thầu)		
2	Trường Tiểu học Đông Hải A, xã Đông Hải, huyện Duyên Hải	Duyên Hải	UBND huyện Duyên Hải	cấp III	2016-2018	673/QĐ-UBND 29/3/2016	7.337	7.337	6.500	6.500	5.980	5.980	520	Hoàn thành đưa vào sử dụng (do tiết kiệm đầu thầu)		
3	Nâng cấp, cải tạo Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Trà Vinh - Hạng mục: Ký túc xá	TPTV	Sở GD&ĐT	Cấp III	2016-2017	76/QĐ-SKHĐT, 28/3/2016	1.766	1.766	1.500	1.500	1.280	1.280	220	Hoàn thành đủ vốn (tiết kiệm đầu thầu và dự phòng phí)		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Giai đoạn 2016-2020				Ghi chú	
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		KHTH được giao tại NQ 22/NQ-HĐND 08/12/2016 và NQ 44/NQ-HĐND 13/7/2017		Kế hoạch trung hạn sau khi điều chỉnh		Cắt giảm	Ý khác
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
4	Đề án mầm non 5 tuổi trên địa bàn tỉnh	Toàn tỉnh					13.988	13.988	12.000	12.000	11.340	11.340	660	
-	Xây dựng các phòng học thuộc Đề án mầm non 5 tuổi trên địa bàn huyện Duyên Hải (khối 22 phòng học)	Duyên Hải	UBND huyện Duyên Hải	cấp III	2016-2018	674/QĐ-UBND, 29/3/2016	13.988	13.988	12.000	12.000	11.340	11.340	660	Hoàn thành đủ vốn (tiết kiệm đầu thầu và dự phòng phí)
5	Cải tạo, nâng cấp mở rộng các Trường Tiểu học, THCS trên địa bàn tỉnh (giai đoạn 2)	Toàn tỉnh					17.585	17.585	18.500	18.500	16.000	16.000	2.500	
-	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng các Trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở trên địa bàn huyện Trà cú (khối 22 phòng học và 02 phòng chức năng) – giai đoạn 2	Trà Cú	UBND huyện Trà Cú	cấp III	2017-2019	2361/QĐ-UBND 28/10/2016	11.320	11.320	12.000	12.000	10.500	10.500	1.500	Do dự án duyệt thấp hơn chủ trương DA ban đầu và KHTH được giao
-	Cải tạo, nâng cấp và mở rộng các Trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở trên địa bàn thị xã Duyên Hải (khối 16 phòng học) – giai đoạn 2	TX. Duyên Hải	UBND thị xã Duyên Hải	cấp III	2017-2019	2367/QĐ-UBND 28/10/2016	6.265	6.265	6.500	6.500	5.500	5.500	1.000	Do dự án duyệt thấp hơn chủ trương DA ban đầu và KHTH được giao
II	Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của NSDP						842.749	331.049	715.250	215.250	489.560	95.560	119.690	
(1)	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020						25.997	14.297	7.500	7.500	4.000	4.000	3.500	
	Đổi ứng Chương trình MTQG nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn						25.997	14.297	7.500	7.500	4.000	4.000	3.500	
-	Nâng cấp mở rộng nhà máy nước sạch xã Tân Sơn, Huyện Trà Cú	Trà Cú	Sở NNPTNT	50m <sup>3</sup> /h	2014-2016	2034/QĐ-UBND 29/10/2013	11.998	4.998	3.000	3.000	600	600	2.400	Hoàn thành đưa vào sử dụng (đã bố trí bổ sung từ nguồn quyết toán hoàn thành năm 2016)
-	Nâng cấp mở rộng nhà máy nước sạch thị trấn Định An, Huyện Trà Cú	Trà Cú	Sở NNPTNT	50m <sup>3</sup> /h	2014-2016	2033/QĐ-UBND 29/10/2013	13.999	9.299	4.500	4.500	3.400	3.400	1.100	
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020						816.752	316.752	707.750	207.750	485.560	91.560	116.190	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giai đoạn 2016-2020				Ghi chú				
								KHTH được giao tại NQ 22/NQ-HĐND 08/12/2016 và NQ 44/NQ-HĐND 13/7/2017		Kế hoạch trung hạn sau khi điều chỉnh		Cắt giảm	Ý khác			
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		
1	Bồi thường giải phóng mặt bằng công trình Sân vận động (mới) tỉnh Trà Vinh	TPTV	Sở VH TTDL	BH GPMB	2016-2017	1300/UBND-NN 26/4/2016	56.000	56.000	56.000	56.000	-	-	56.000	Không thực hiện do thay đổi địa điểm đầu tư theo Công văn số 3338/UBND-NN ngày 07/9/2017 và Công văn số 3844/UBND-CN XD ngày 18/10/2017		
2	Sân vận động (mới) tỉnh Trà Vinh; hạng mục: hàng rào, san lấp cục bộ khu vực sân bóng	TPTV	Sở VH TTDL	cấp IV	2017-2019	2394/QĐ-UBND 31/10/2016	13.893	13.893	12.500	12.500	-	-	12.500			
3	Đường dẫn vào Sân vận động tỉnh Trà Vinh	TPTV	UBND TPTV	dài 1.150 m	2017-2019		43.000	43.000	37.000	37.000	-	-	37.000	Không thực hiện do thay đổi địa điểm đầu tư Sân vận động theo Công văn số 3338/UBND-NN ngày 07/9/2017		
4	Cải tạo Đoàn nghệ thuật Khmer Ánh Bình Minh	TPTV	Sở VH TTDL	cấp IV	2018-2019	311/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	1.987	1.987	3.000	3.000	1.800	1.800	1.200	Do dự án duyệt thấp hơn chủ trương ban đầu và KHTH được giao		
5	Khu di tích lịch sử nơi thành lập chi bộ Đảng đầu tiên của tỉnh Trà Vinh.			cấp III	2017-2019	314/QĐ-SKHĐT 30/10/2017	2.367	2.367	2.500	2.500	2.200	2.200	300	Do dự án duyệt thấp hơn chủ trương ban đầu và KHTH được giao		
6	Nạo vét hệ thống kênh trục và xây dựng công trình điều tiết trên kênh, tỉnh Trà Vinh phục vụ sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu	Càng Long, Cầu Kè, Tiểu Cần, Trà Cú	Sở NNPTNT	Công trình thủy lợi, cấp III	2017-2020		699.505	199.505	596.750	96.750	481.560	87.560	9.190	Đổi ứng NSTW để thực hiện bồi thường GPMB; Do NSTW dự kiến bố trí giảm so với dự kiến ban đầu nên điều chỉnh giảm chi phí GPMB cho phù hợp với thực tế dự án		



**PHỤ LỤC 02**

**AN ĐIỀU CHỈNH CÁT GIẢM KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020  
(NGUỒN VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI)**

(Kèm theo Nghị quyết số: 60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giai đoạn 2016-2020							Tăng	Giảm	Ghi chú		
					Kế hoạch trung hạn được giao tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2016			Kế hoạch trung hạn sau khi điều chỉnh								
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số NSTW	Trong đó		Tổng số NSTW				Trong đó	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15					
	<b>TỔNG SỐ</b>					<b>848.759</b>	-	<b>8.926</b>	<b>726.248</b>	<b>3.962</b>	<b>4.673</b>	<b>92.901</b>	<b>215.412</b>	Giảm 122,511 tỷ đồng bù chênh lệch thiếu so với QĐ 1178/QĐ-BKHĐT		
<b>I</b>	<b>CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI</b>					<b>620.100</b>	-	<b>8.926</b>	<b>524.682</b>	<b>3.962</b>	<b>4.673</b>	<b>66.387</b>	<b>161.805</b>	Định mức quy định theo Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017		
	<i>Hỗ trợ các huyện, thị xã đầu tư cơ sở vật chất</i>															
<b>1</b>	<b>Huyện Càng Long</b>					<b>61.650</b>	-	-	<b>54.377</b>	-	-	<b>8.444</b>	<b>15.717</b>			
	Xã An Trường					-			2.872			2.872		Bổ sung XSKT 464 tr.đ		
-	Xã Nhị Long Phú					-			3.336			3.336				
-	Xã Mỹ Cẩm					5.930			3.800				2.130	Đã phân bổ KH 2016: 1.100 tr.đ, KH 2017: 2.700 tr.đ		
-	Xã Tân Bình					1.100			3.336			2.236				
-	Xã An Trường A					4.560			3.336				1.224			
-	Xã Tân An					4.560			3.336				1.224			
-	Xã Huyền Hội					18.140			13.344				4.796	Xã đặc biệt khó khăn		

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Giai đoạn 2016-2020						Tăng	Giảm	Ghi chú
						Kế hoạch trung hạn được giao tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2016			Kế hoạch trung hạn sau khi điều chỉnh					
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số NSTW	Trong đó		Tổng số NSTW	Trong đó				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
-	Xã Phương Thạnh					4.560			3.336				1.224	
-	Xã Bình Phú					4.560			3.336				1.224	
-	Xã Nhị Long					4.560			3.336				1.224	
-	Xã Đại Phước					4.560			4.337				223	
-	Xã Đại Phúc					4.560			3.336				1.224	
-	Xã Đức Mỹ					4.560			3.336				1.224	
<b>2</b>	<b>Huyện Cầu Kè</b>					<b>37.580</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>35.362</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.349</b>	<b>7.567</b>	
-	Xã An Phú Tân					-			3.113			3.113		Bổ sung XSKT 223 tr.đ
-	Xã Châu Điện					4.560			4.560					Đã phân bổ KH 2016: 1.100 tr.đ, KH 2017: 3.460 tr.đ
-	Xã Ninh Thới					1.100			3.336			2.236		
-	Xã Thạnh Phú					4.560			3.336				1.224	
-	Xã Thông Hòa					4.560			3.336				1.224	
-	Xã Tam Ngãi					4.560			4.337				223	
-	Xã Hòa Ân					4.560			3.336				1.224	
-	Xã Phong Thạnh					4.560			3.336				1.224	

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giai đoạn 2016-2020							Tổng	Giảm	Ghi chú		
					Kế hoạch trung hạn được giao tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2016			Kế hoạch trung hạn sau khi điều chỉnh								
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số NSTW	Trong đó		Tổng số NSTW				Trong đó	
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB					Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15					
-	Xã Phong Phú					4.560			3.336				1.224			
-	Xã Hoà Tân					4.560			3.336				1.224			
<b>3</b>	<b>Huyện Cầu Ngang</b>					<b>114.870</b>	-	-	<b>95.410</b>	-	-	<b>10.008</b>	<b>29.468</b>			
-	Xã Hiệp Mỹ Đông					-			3.336			3.336				
-	Xã Kim Hòa					5.930			5.930					Đã phân bổ KH 2016: 1.100 tr.đ, KH 2017: 4.830 tr.đ		
-	Xã Vinh Kim					4.560			4.337				223			
-	Xã Mỹ Hòa					4.560			3.336				1.224			
-	Xã Mỹ Long Bắc					-			3.336			3.336				
-	Xã Mỹ Long Nam					-			3.336			3.336				
-	Xã Thuận Hòa					18.140			11.751				6.389	Xã đặc biệt khó khăn, bổ sung XSKT 1.593 tr.đ		
-	Xã Long Sơn					18.140			13.344				4.796	Xã đặc biệt khó khăn		
-	Xã Hiệp Mỹ Tây					4.560			3.336				1.224			
-	Xã Thạnh Hòa Sơn					18.140			13.344				4.796	Xã đặc biệt khó khăn		
-	Xã Nhị Trường					18.140			13.344				4.796	Xã đặc biệt khó khăn		

111

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Giai đoạn 2016-2020						Tăng	Giảm	Ghi chú
						Kế hoạch trung hạn được giao tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2016			Kế hoạch trung hạn sau khi điều chỉnh					
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số NSTW	Trong đó		Tổng số NSTW	Trong đó				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
-	Xã Trường Thọ					18.140			13.344				4.796	Xã đặc biệt khó khăn
-	Xã Hiệp Hòa					4.560			3.336				1.224	
<b>4</b>	<b>Huyện Châu Thành</b>					<b>125.360</b>	-	-	<b>96.411</b>	-	-	<b>3.336</b>	<b>32.285</b>	
-	Xã Hưng Mỹ					-			3.336			3.336		
-	Xã Hòa Minh					5.930			4.337				1.593	
-	Xã Đa Lộc					18.140			13.344				4.796	Xã đặc biệt khó khăn
-	Xã Mỹ Chánh					18.140			13.344				4.796	Xã đặc biệt khó khăn
-	Xã Thanh Mỹ					4.560			3.336				1.224	
-	Xã Lương Hòa A					5.930			4.337				1.593	
-	Xã Lương Hòa					18.140			13.344				4.796	Xã đặc biệt khó khăn
-	Xã Song Lộc					18.140			13.344				4.796	Xã đặc biệt khó khăn
-	Xã Nguyệt Hóa					4.560			3.336				1.224	
-	Xã Hòa Thuận					4.560			4.337				223	
-	Xã Hòa Lợi					18.140			13.344				4.796	Xã đặc biệt khó khăn

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giai đoạn 2016-2020							Tăng	Giảm	Ghi chú	
					Kế hoạch trung hạn được giao tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2016			Kế hoạch trung hạn sau khi điều chỉnh							
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số NSTW	Trong đó		Tổng số NSTW	Trong đó					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
-	Xã Phước Hòa					4.560			3.336					1.224	
-	Xã Long Hòa					4.560			3.336					1.224	
<b>5</b>	<b>Huyện Duyên Hải</b>					<b>70.840</b>	-	-	<b>52.042</b>	-	-	-		<b>18.798</b>	
-	Xã Đông Hải					5.930			4.337					1.593	
-	Xã Long Khánh					4.560			3.336					1.224	
-	Xã Long Vĩnh					5.930			4.337					1.593	
-	Xã Ngũ Lạc					18.140			13.344					4.796	Xã đặc biệt khó khăn
-	Xã Đôn Xuân					18.140			13.344					4.796	Xã đặc biệt khó khăn
-	Xã Đôn Châu					18.140			13.344					4.796	Xã đặc biệt khó khăn
<b>6</b>	<b>Huyện Tiểu Cần</b>					<b>54.070</b>	-	-	<b>51.041</b>	-	-	<b>13.344</b>	<b>16.373</b>		
-	Xã Phú Cản					-			3.336				3.336		
-	Xã Tập Ngãi					-			3.336				3.336		
-	Xã Hiếu Trung					-			3.336				3.336		
-	Xã Hiếu Từ					5.930			5.930						Đã phân bổ KH 2016: 1.100 tr.đ, KH 2017: 4.830 tr.đ
-	Xã Long Thới					5.930			3.336					2.594	




TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giai đoạn 2016-2020							Tăng	Giảm	Ghi chú
					Kế hoạch trung hạn được giao tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2016			Kế hoạch trung hạn sau khi điều chỉnh						
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số NSTW	Trong đó		Tổng số NSTW	Trong đó				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15			
-	Xã Tân Hòa					18.140			10.750				7.390	Xã đặc biệt khó khăn, bổ sung XSKT 2.594 tr.đ
-	Xã Tân Hùng					-			3.336			3.336		
-	Xã Hùng Hòa					5.930			4.337				1.593	
-	Xã Ngải Hùng					18.140			13.344				4.796	Xã đặc biệt khó khăn
<b>7</b>	<b>Huyện Trà Cú</b>					<b>140.760</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>110.088</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>6.672</b>	<b>37.344</b>	
-	Xã Tân Sơn					-			3.336			3.336		
-	Xã Ngọc Biên					-			3.336			3.336		
-	Xã Phước Hưng					18.140			13.344				4.796	Xã đặc biệt khó khăn
-	Xã Tập Sơn					4.560			3.336				1.224	
-	Xã An Quảng Hữu					18.140			13.344				4.796	Xã đặc biệt khó khăn
-	Xã Lưu Nghiệp Anh					4.560			3.336				1.224	
-	Xã Ngải Xuyên					4.560			3.336				1.224	
-	Xã Kim Sơn					4.560			3.336				1.224	
-	Xã Thanh Sơn					18.140			13.344				4.796	Xã đặc biệt khó khăn
-	Xã Hàm Tân					4.560			3.336				1.224	

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giai đoạn 2016-2020						Tăng	Giảm	Ghi chú	
					Kế hoạch trung hạn được giao tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2016			Kế hoạch trung hạn sau khi điều chỉnh						
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số NSTW	Trong đó		Tổng số NSTW	Trong đó				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW				Thanh toán nợ XDCB
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
-	Xã Hàm Giang					18.140			13.344				4.796	Xã đặc biệt khó khăn
-	Xã Đại An					4.560			3.336				1.224	
-	Xã Định An					4.560			3.336				1.224	
-	Xã Long Hiệp					18.140			13.344				4.796	Xã đặc biệt khó khăn
-	Xã Tân Hiệp					18.140			13.344				4.796	Xã đặc biệt khó khăn
<b>8</b>	<b>Thị xã Duyên Hải</b>					<b>6.044</b>	-	-	<b>17.681</b>	-	-	<b>11.637</b>	-	
-	Xã Long Hữu					-			1.629				1.629	Bổ sung XSKT 1.707 tr.đ
-	Xã Dân Thành					-			3.336				3.336	
-	Xã Trường Long Hòa					-			3.336				3.336	
-	Xã Long Toàn					6.044			6.044					Đã phân bổ KH 2016: 1.100 tr.đ, KH 2017: 4.944 tr.đ
-	Xã Hiệp Thạnh					-			3.336				3.336	
<b>9</b>	<b>Thành phố Trà Vinh</b>					-			<b>3.635</b>	-	-	<b>3.635</b>	-	
	Xã Long Đức					-			3.635				3.635	
<b>10</b>	<b>Thanh toán nợ đọng XDCB của các dự án</b>					<b>8.926</b>		<b>8.926</b>	<b>4.673</b>		<b>4.673</b>	-	<b>4.253</b>	

18

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư			Giai đoạn 2016-2020						Tăng	Giảm	Ghi chú
						Kế hoạch trung hạn được giao tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2016			Kế hoạch trung hạn sau khi điều chỉnh					
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số NSTW	Trong đó		Tổng số NSTW	Trong đó				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15			
-	Tu bổ, tôn tạo di tích KTNT chùa Ân					4.673		4.673	4.673		4.673	-	-	
-	Nhà máy nước sạch xã Châu Diên, huyện Cầu Kè					1.681		1.681					1.681	Do đã bố trí nguồn vốn khác của tỉnh/huyện thanh toán nên không còn nhu cầu phân vốn đã bố trí
-	Nâng cấp, mở rộng nhà máy nước sạch xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú					871		871					871	
-	Đường GTNT xã Hùng Hòa					447		447					447	
-	Đường GTNT ấp Chánh Hội B, xã Ngãi Hùng					422		422					422	
-	Đường GTNT láng nhựa tuyến bờ đông kênh Nguyễn Chính Sâm					450		450					450	
-	Đường nhựa ấp Cao Một, xã Tân Hòa					382		382					382	
11	Bố trí thu hồi ứng trước					-		-	3.962	3.962	-	3.962	-	Theo Công văn số 8836/BKHĐT-TH, 24/10/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư
1	Bổ sung vốn xây dựng mô hình nông thôn mới Cầu Ngang								1.806	1.806		1.806		
2	Các dự án xây dựng TTCX Trà Cú, Cầu Ngang, Duyên Hải								2.156	2.156		2.156		

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Giai đoạn 2016-2020									Tăng	Giảm	Ghi chú
			Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn được giao tại Nghị quyết số 22/NQ-HBND ngày 08/12/2016			Kế hoạch trung hạn sau khi điều chỉnh					
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số NSTW	Trong đó		Tổng số NSTW	Trong đó				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15			
II	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG					228.659	-	-	201.566	-	-	26.514	53.607	Định mức quy định theo Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg 31/10/2016
1	Chương trình 30a, bao gồm nội dung nhiệm vụ của Chương trình 30a đang thực hiện và hỗ trợ cơ sở hạ tầng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo					88.607	-	-	35.000	-	-	-	53.607	
-	Huyện nghèo theo Nghị quyết 30a, bao gồm nội dung nhiệm vụ Chương trình 30a đang thực hiện					32.651							32.651	GD 2016- 2020 không còn thực hiện
-	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (7 xã)					55.956			35.000				20.956	Năm 2016 có 12 xã nhưng gđ từ năm 2017 - 2020 còn lại 07 xã
2	Dự án: Chương trình 135, bao gồm hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn					140.052			166.566			26.514		
-	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, cho các xã đặc biệt khó khăn (24 xã)								114.566					

20 

TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giai đoạn 2016-2020							Tăng	Giảm	Ghi chú	
					Kế hoạch trung hạn được giao tại Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 08/12/2016			Kế hoạch trung hạn sau khi điều chỉnh							
			Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số NSTW	Trong đó		Tổng số NSTW	Trong đó					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB		Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	
-	Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các thôn, bản đặc biệt khó khăn (52 ấp)								52.000						

**\* Ghi chú:**

- Các xã Hiếu Tử, Mỹ Cẩm, Châu Điền, Kim Hòa, Long Toàn có mức phân bổ vượt 6.581 triệu đồng so với định mức do năm 2017 phân bổ theo dự kiến kế hoạch trung hạn của tỉnh là 620,1 tỷ đồng (Công văn số 8836/BKHĐT-TH ngày 24/10/2016), giữ nguyên theo kế hoạch đã phân bổ, sẽ giảm nguồn vốn xổ số kiến thiết hỗ trợ các xã xây dựng nông thôn mới

- Các xã An Trường, An Phú Tân, Thuận Hòa, Tân Hòa, Long Hữu phân bổ giảm so với định mức 6.581 triệu đồng, sẽ bổ sung từ nguồn vốn xổ số kiến thiết hỗ trợ các xã xây dựng nông thôn mới



**PHỤ LỤC 03**

**DANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH HOÀN ĐỔI NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG SANG NGUỒN VỐN XỔ SỞ KIẾN THIẾT GIAI ĐOẠN 2016-2020**

(Kèm theo Nghị quyết số: 60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giai đoạn 2016-2020				Ghi chú			
								KHTH được giao tại NQ 22/NQ-HĐND 08/12/2016 và NQ 44/NQ-HĐND 13/7/2017		Kế hoạch trung hạn sau khi điều chỉnh		Cắt giảm	Tăng	Ý khác	
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
7	8	9	10	11	12	13	14	15	16						
	<b>TỔNG SỐ</b>						<b>2.304.071</b>	<b>965.423</b>	<b>569.188</b>	<b>246.455</b>	<b>246.455</b>	<b>246.455</b>	<b>211.755</b>	<b>211.755</b>	
<b>A</b>	<b>NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>						<b>1.152.461</b>	<b>483.137</b>	<b>569.188</b>	<b>246.455</b>	<b>34.700</b>	<b>34.700</b>	<b>211.755</b>	-	
	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>						<b>1.152.461</b>	<b>483.137</b>	<b>569.188</b>	<b>246.455</b>	<b>34.700</b>	<b>34.700</b>	<b>211.755</b>	-	
<b>I</b>	<b>Nông nghiệp</b>						<b>588.349</b>	<b>119.025</b>	<b>164.400</b>	<b>65.000</b>	<b>18.700</b>	<b>18.700</b>	<b>46.300</b>	-	
	<i>Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020</i>						<i>588.349</i>	<i>119.025</i>	<i>164.400</i>	<i>65.000</i>	<i>18.700</i>	<i>18.700</i>	<i>46.300</i>	-	
1	Dự án di dân sạt lở áp Cồn Phụng, xã Long Hòa, huyện Châu Thành	Châu Thành	Sở NNPTNT	26.509m <sup>2</sup>	2015-2017	1705/QĐ-UBND 23/10/2014	28.043	28.043	25.000	10.000	7.000	7.000	3.000		Điều chỉnh giảm để hoàn đổi nguồn XSKT
2	Đê ven cửa sông Cổ Chiên bảo vệ khu dân cư thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh	Cầu Ngang	Sở NNPTNT	2.350 m	2015-2019	1772a/QĐ-UBND 30/10/2014	110.182	21.182	29.400	15.000	6.700	6.700	8.300		Điều chỉnh giảm để hoàn đổi nguồn XSKT
3	Nâng cấp hệ thống đê biển Trà Vinh (giai đoạn II)	Cầu Ngang, Duyên Hải, TX Duyên Hải	Sở NNPTNT	Cấp III	2016-2020	1835/QĐ-UBND 30/10/2015; 685/QĐ-UBND 30/3/2016	349.800	49.800	20.000	20.000	5.000	5.000	15.000		Điều chỉnh giảm để hoàn đổi nguồn XSKT
4	Nạo vét hệ thống kênh cấp II và nâng cấp, mở rộng, bảo trì mạng phân phối nước sạch trên địa bàn tỉnh Trà Vinh		Sở NNPTNT			1702/QĐ-UBND 23/10/2014	100.324	20.000	90.000	20.000			20.000		Điều chỉnh giảm để hoàn đổi nguồn XSKT
<b>II</b>	<b>Giao thông</b>						<b>539.839</b>	<b>339.839</b>	<b>380.788</b>	<b>157.455</b>	-	-	<b>157.455</b>	-	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giai đoạn 2016-2020				Ghi chú			
								KHTH được giao tại NQ 22/NQ-HĐND 08/12/2016 và NQ 44/NQ-HĐND 13/7/2017		Kế hoạch trung hạn sau khi điều chỉnh		Cắt giảm	Tăng	Ý khác	
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)
8	9	10	11	12	13	14	15	16							
	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016 - 2020						539.839	339.839	380.788	157.455	-	-	157.455	-	
1	Hạ tầng thiết yếu phục vụ vùng sản xuất cây ăn trái tập trung 02 huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 1)	Càng Long, Châu Thành, TPTV	Sở GTVT		2016-2020		460.839	260.839	303.333	80.000			80.000		Điều chỉnh giảm để hoán đổi nguồn XSKT
2	Đường giao thông nối liền xã Tân Hùng đến xã Ngãi Hùng, huyện Tiểu Cần (Giai đoạn 2)	Tiểu Cần	Sở GTVT		2018-2020		32.000	32.000	32.000	32.000			32.000		Điều chỉnh giảm để hoán đổi nguồn XSKT
3	Đường đến xã An Trường - An Trường A, huyện Càng Long	Càng Long	Sở GTVT		2018-2020		32.000	32.000	30.455	30.455			30.455		Điều chỉnh giảm để hoán đổi nguồn XSKT
4	Đường liên xã Tam Ngãi - Thông Hòa, huyện Cầu Kè	Cầu Kè	Sở GTVT		2018-2020		15.000	15.000	15.000	15.000			15.000		Điều chỉnh giảm để hoán đổi nguồn XSKT
III	<b>Giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>						24.273	24.273	24.000	24.000	16.000	16.000	8.000	-	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020						24.273	24.273	24.000	24.000	16.000	16.000	8.000		
	Khởi nhà học 04 tầng Trường thực hành sư phạm	TPTV	Trường ĐHTV	Cấp III	2016-2018	678/QĐ-UBND 29/3/2016	24.273	24.273	24.000	24.000	16.000	16.000	8.000		Điều chỉnh giảm để hoán đổi nguồn XSKT
B	<b>VỐN XÓ SỔ KIẾN THIẾT</b>						1.151.610	482.286	-	-	211.755	211.755	-	211.755	Phân vốn tăng thêm năm 2017 so với Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT 20/4/2017
	<b>THỰC HIỆN DỰ ÁN</b>						1.151.610	482.286	-	-	211.755	211.755	-	211.755	
I	<b>Lĩnh vực giáo dục, đào tạo, dạy nghề</b>						24.273	24.273	-	-	8.000	8.000	-	8.000	
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020						24.273	24.273	-	-	8.000	8.000	-	8.000	
	Khởi nhà học 04 tầng Trường thực hành sư phạm	TPTV	Trường ĐHTV	Cấp III	2016-2018	678/QĐ-UBND 29/3/2016	24.273	24.273			8.000	8.000		8.000	Hoán đổi nguồn cân đối NSDP tại NQ 22 HĐND

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giai đoạn 2016-2020						Ghi chú			
								KHTH được giao tại NQ 22/NQ-HĐND 08/12/2016 và NQ 44/NQ-HĐND 13/7/2017		Kế hoạch trung hạn sau khi điều chỉnh		Cắt giảm	Tăng	Ý khác			
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
II	Các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của NSDP						1.127.337	458.013	-	-	203.755	203.755	-	203.755			
(1)	Dự án chuyển tiếp giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020						590.305	120.981	-	-	46.300	46.300	-	46.300			
1	Dự án di dân sạt lở ấp Cồn Phụng, xã Long Hòa, huyện Châu Thành	Châu Thành	Sở NNPTNT	26.509m2	2015-2017	1705/QĐ-UBND 23/10/2014	29.999	29.999			3.000	3.000		3.000	Hoán đổi nguồn cân đối NSDP tại NQ 22 HĐND		
2	Đê ven cửa sông Cổ Chiên bảo vệ khu dân cư thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh	Cầu Ngang	Sở NNPTNT	2.350 m	2015-2019	1772a/QĐ-UBND 30/10/2014	110.182	21.182			8.300	8.300		8.300	Hoán đổi nguồn cân đối NSDP tại NQ 22 HĐND		
3	Nâng cấp hệ thống đê biển Trà Vinh (giai đoạn II)	Cầu Ngang, Duyên Hải, TX Duyên Hải	Sở NNPTNT	Cấp III	2016-2020	1835/QĐ-UBND 30/10/2015; 685/QĐ-UBND 30/3/2016	349.800	49.800			15.000	15.000		15.000	Hoán đổi nguồn cân đối NSDP tại NQ 22 HĐND		
4	Nạo vét hệ thống kênh cấp II và nâng cấp, mở rộng, bảo trì mang phân phối nước sạch trên địa bàn tỉnh Trà Vinh	trên địa bàn tỉnh	Sở NNPTNT	Công trình thủy lợi		1702/QĐ-UBND 23/10/2014	100.324	20.000			20.000	20.000		20.000	Hoán đổi nguồn cân đối NSDP tại NQ 22 HĐND		
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020						537.032	337.032	-	-	157.455	157.455	-	157.455			
1	Hạ tầng thiết yếu phục vụ vùng sản xuất cây ăn trái tập trung 02 huyện Càng Long, Châu Thành và thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh (giai đoạn 1)	Càng Long, Châu Thành, TPTV	Sở GTVT	Công trình giao thông	2017-2020	2064/QĐ-UBND, 30/10/2017	459.642	259.642			80.000	80.000		80.000	Hoán đổi nguồn cân đối NSDP tại NQ 22 HĐND là 80 tỷ đồng và bổ sung thêm KHTH là 110 tỷ đồng		
2	Đường giao thông nối liền xã Tân Hùng đến xã Ngãi Hùng, huyện Tiểu Cần (Giai đoạn 2)	Tiểu Cần	Sở GTVT	Công trình giao thông	2018-2020	2070/QĐ-UBND 31/10/2017	31.935	31.935			32.000	32.000		32.000	Hoán đổi nguồn cân đối NSDP tại NQ 44 HĐND (Do dự án duyệt thấp hơn chủ trương ban đầu tư và KHTH được duyệt)		



TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giai đoạn 2016-2020				Ghi chú					
								KHTH được giao tại NQ 22/NQ-HĐND 08/12/2016 và NQ 44/NQ-HĐND 13/7/2017		Kế hoạch trung hạn sau khi điều chỉnh		Cắt giảm	Tăng	Ý khác			
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16		
3	Đường đến xã An Trường - An Trường A, huyện Càng Long	Càng Long	Sở GTVT	Công trình giao thông	2018-2020	2072/QĐ-UBND 31/10/2017	30.455	30.455			30.455	30.455		30.455	Hoán đổi nguồn cân đối NSDP tại NQ 44 HĐND		
4	Đường liên xã Tam Ngãi - Thống Hòa, huyện Cầu Kè	Cầu Kè	Sở GTVT	Công trình giao thông	2018-2020	2075/QĐ-UBND 31/10/2017	15.000	15.000			15.000	15.000		15.000	Hoán đổi nguồn cân đối NSDP tại NQ 44 HĐND		



PHỤ LỤC 04

**BANH MỤC DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020  
(NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ NGUỒN VỐN XỐ SỔ KIẾN THIẾT)**

(Kèm theo Nghị quyết số: 60/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đanh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giai đoạn 2016-2020				Ghi chú			
								KHTH được giao tại NQ 22/NQ-HĐND 08/12/2016 và NQ 44/NQ-HĐND 13/7/2017		Kế hoạch trung hạn sau khi điều chỉnh		Tăng	Ý khác		
								Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP
7	8	9	10	11	12	13	14	15							
	<b>TỔNG SỐ</b>							<b>4.313.310</b>	<b>1.582.504</b>	<b>2.601.266</b>	<b>905.556</b>	<b>3.450.129</b>	<b>1.675.189</b>	<b>767.633</b>	
A	<b>NGUỒN VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>							<b>1.411.723</b>	<b>655.074</b>	<b>703.166</b>	<b>413.456</b>	<b>673.156</b>	<b>651.356</b>	<b>235.900</b>	
I	<b>CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ</b>									<b>20.000</b>	<b>20.000</b>	<b>40.000</b>	<b>40.000</b>	<b>20.000</b>	
II	<b>ĐÓI ỨNG ĐẦU TƯ THEO HÌNH THỨC ĐÓI TÁC CÔNG TƯ (PPP)</b>									<b>340.000</b>	<b>340.000</b>	<b>356.702</b>	<b>356.702</b>	<b>16.702</b>	
III	<b>Nông nghiệp</b>							<b>639.463</b>	<b>310.963</b>	<b>61.900</b>	<b>12.000</b>	<b>57.800</b>	<b>57.800</b>	<b>43.800</b>	
(1)	<b>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</b>							<b>637.560</b>	<b>309.060</b>	<b>61.900</b>	<b>12.000</b>	<b>56.000</b>	<b>56.000</b>	<b>42.000</b>	
I	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Long Vĩnh- Long Hữu, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh	Duyên Hải	Sở NNPTNT	4800 ha	2013-2017	1992/QĐ-UBND; 31/10/2012		133.394	56.394	10.900	8.000	18.000	18.000	10.000	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2015 là 74,686 tỷ đồng (NSTW); Hiện đang triển khai 02 gói thầu số 14, 15 với tổng giá trị HĐ là 51,191 tỷ đồng, đã thanh toán 40,745 tỷ đồng, nhu cầu bổ sung 10,446 tỷ đồng (KHĐT trung hạn NSTW bố trí 2,9 tỷ đồng; Đã đề xuất Trung ương hỗ trợ bổ sung theo ND 67/2017/NĐ-CP nhưng TW không thống nhất bổ sung; Hiện dự án đang triển khai thi công dự kiến hoàn thành năm 2017 thiếu vốn)

TT	Dan h mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Giai đoạn 2016-2020				Ghi chú		
						Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		KHTH được giao tại NQ 22/NQ-HĐND 08/12/2016 và NQ 44/NQ-HĐND 13/7/2017		Kế hoạch trung hạn sau khi điều chỉnh		Tăng	Ý khác
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
2	Đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản xã Đôn Châu và Đôn Xuân, huyện Trà Cú (giai đoạn 1)	Trà Cú	Sở NNPTNT	Công trình thủy lợi, cấp IV	2015-2018	1756/QĐ-UBND, 29/10/2014; 1743/QĐ-UBND, 19/9/2017	66.000		51.000	4.000	8.500	8.500	2.500	Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2015 là 8,430 tỷ đồng (trong đó NSTW: 8 tỷ đồng; NSDP: 0,43 tỷ đồng); Theo CV số 7975/BKHĐT-KTNN, 29/10/2014 của BKHĐT thì NSTW hỗ trợ đầu tư xây dựng, phần kinh phí GPMB địa phương đối ứng (GD1), nhu cầu bổ sung vốn để thực hiện giải phóng mặt bằng
3	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản Cảnh Đồng Năng, xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	Sở NNPTNT		2013-2017	2021/QĐ-UBND, 31/12/2012	121.255	121.255			12.000	12.000	12.000	Dự án sử dụng vốn tín dụng ưu đãi, năm 2015 bố trí đủ vốn để hoàn thành dự án, đến cuối năm không giải ngân hết kế hoạch vốn đề xuất cấp có thẩm kéo dài sang năm 2016; Thực hiện NQ60 đến cuối năm 2016 không giải ngân hết kế hoạch vốn được giao, CĐT đề xuất điều chuyển sang dự án khác nên dự án bị thiếu vốn
4	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi tôm công nghiệp, huyện Cầu Ngang	Cầu Ngang	Sở NNPTNT	Công trình thủy lợi	2013-2017	2022/QĐ-UBND, 31/12/2012	126.911	126.911			13.000	13.000	13.000	
5	Kè chống sạt lở bảo vệ khu dân cư ấp Chợ, thị trấn Định An, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh	Trà Cú	Sở NNPTNT	Công trình thủy lợi, cấp III	2014-2017	1689/QĐ-UBND, 21/10/2014	190.000	4.500			4.500	4.500	4.500	Đối ứng NSTW Dự án sử dụng nguồn dự phòng, năm 2016 BTC giao 30 tỷ đồng, năm 2016 giải ngân không hết kế hoạch vốn, BTC chính đề xuất rút về TW là 4,582 tỷ đồng, do đó dự án thiếu vốn
(2)	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016 - 2020						1.903	1.903	-	-	1.800	1.800	1.800	
	Kè tạm khắc phục sạt lở khẩn cấp đầu phía Bắc công trình Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển xã Hiệp Thạnh, huyện Duyên Hải - giai đoạn 3 (giai đoạn cấp bách)	Duyên Hải	Sở NNPTNT	Dài 100m	2016-2017	08/QĐ-SKHĐT, 13/01/2017; 276/QĐ-SKHĐT, 05/10/2017	1.903	1.903			1.800	1.800	1.800	3016/UBND-CNXD, 11/8/2017